TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 619/2020/HS-PT
Ngày: 20-10-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông H Minh Thịnh

Các thẩm phán: Ông H Th Dũng

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 310/2020/TLPT-HS ngày 22 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thành Đ và các bị cáo khác.

Do có kháng cáo của các bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 16/6/2019 của Tòa án Nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Thị Bạch H**, sinh năm 1985 tại tỉnh Tiền Giang. Nơi cư trú: Ấp , tỉnh Tiền Giang. Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Gi, sinh năm 1963 và bà Phan Thị Ph, sinh năm 1964; Chồng: Ngô Xuân B và có 02 con; Tiền án: không, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Thị Kim N**, sinh 1985 tại tỉnh Tiền Giang. Nơi cư trú: tỉnh Tiền Giang. Nghề nghiệp: Thủ quỹ; Trình độ: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; Chồng: Vũ Đại Thiên, sinh năm 1983; Tiền án: không, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Bị cáo liên quan đến kháng cáo:

Nguyễn Thành Đ, sinh 1975 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: tỉnh Tiền Giang. Nghề nghiệp: Chấp hành viên; Trình độ: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành Lập, sinh năm 1951 và bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1958; Vợ: Lê Thị N Phúc, sinh năm 1976 và có 02 con; Tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/10/2014 cho đến nay. Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Bạch H:* Luật sư Võ Trọng K, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị T** – Chức vụ: Chi cục trưởng (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, Thị trấn T, Huyện CT, Tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị R, sinh năm 1961, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3. **Trần Văn P**, (Hai P), sinh năm 1954, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

4. Huỳnh Lý N1 (quân), sinh năm 1970, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

5. Nguyễn Văn H, (Bảy Xanh), sinh năm 1966, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

6. **Đặng Thị M**, sinh năm 1959, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

7. Võ Thị P (chon), sinh năm 1970, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

8. Phạm Thị HP, sinh năm 1968, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: tỉnh Tiền Giang.

9. Nguyễn Thị T, sinh năm 1956, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

10. Lê Ngọc Th, sinh năm 1971, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

11. Lê Minh M, sinh năm 1964, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

12. Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1958, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

13. Huỳnh Văn T, sinh năm 1975, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

14. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1979, (vắng mặt);

Địa chỉ: tỉnh Tiền Giang.

15. Quách Văn H, sinh năm 1967, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: tỉnh Tiền Giang.

16. Lê Văn C, sinh năm 1954, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: số , tỉnh Tiền Giang.

17. Nguyễn Văn P, sinh năm 1954, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

18. Huỳnh Thị Thu Y, sinh năm 1964, (vắng mặt);

Địa chỉ: tỉnh Tiền Giang.

19. Đ Th L, sinh năm 1966, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

20. Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

21. **Nguyễn Thị Lệ H**, sinh năm 1969, (vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Trần Nguyên D, sinh năm 1979, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: , tỉnh Tiền Giang.

2. Lê Văn Q, sinh năm 1964, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp , tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản:

Nguyễn Thành Đ được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang vào tháng 12/2005. Thời gian từ năm 2005, Đ được phân công nhiệm vụ Thi hành án Dân sự đối với địa bàn 05 xã thuộc huyện CT, tỉnh Tiền Giang, gồm: xã Thái Sơn, xã Thạnh Phú, xã Long Hưng, xã Nhị Bình, xã Điềm Hy và thị trấn Tân Hiệp. Trong thời gian từ năm 2009 đến tháng 4/2014, Nguyễn Thành Đ đã lấy danh nghĩa là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành án trên địa bàn được phân công để thu tiền của 19 trường hợp phải thi hành án mà không ra biên lai để chiếm đoạt 200.641.250 đồng của 19 đối tượng phải thi hành án. Cụ thể như sau:

1. Thu của ông Nguyễn Ngọc Th, ngụ tại tổ 13, ấp Xóm Vong, xã Thạnh Phú số tiền 1.872.000 đồng theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 1153/QĐ-CCTHA ngày 23-5-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận số tiền đã thu của ông Th. Ông Th đề nghị Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang hoàn tất việc thi hành án cho ông Th như số tiền ông đã nộp.

2. Thu của ông Lê Minh Mẫn, ngụ tại ấp Ga, xã Tân Hiệp số tiền 7.000.00 đồng (Bảy triệu đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 449/QĐ-CCTHA ngày 20-01-2011 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận số tiền đã thu của ông Mẫn. Ông Mẫn đề nghị Đ hoàn trả số tiền chiếm đoạt của ông Mẫn để ông thực hiện nghĩa vụ thi hành án của mình.

3. Thu của bà Nguyễn Thị R, ngụ tại 341, tổ 10, ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng), tiền phí thi hành án. Theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 648/QĐ-CCTHA ngày 17-01-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận số tiền đã thu của bà R. Bà R yêu cầu cơ quan chức năng giải quyết cho bà R theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho bà.

4. Thu của bà Phạm Thị HP, ngụ tại ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 6.100.000 đồng (Sáu triệu một trăm ngàn đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 18/QĐ-CCTHA ngày 01-10-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận số tiền đã thu của bà P. Bà P yêu cầu Đ phải trả số tiền đã chiếm đoạt của bà cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang để thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bà.

5. Thu của bà Nguyễn Ngọc Hương, ngụ tại 826 ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 210/QĐ-CCTHA ngày 18-11-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận số tiền đã thu của bà Hương. Bà Hương yêu cầu Đ và Chi cục Thi hành án của bà theo như nghĩa vụ bà đã thực hiện xong.

6. Đ viết biên bản ghi nội dung của ông Huỳnh Văn Tiến, ngụ tại 24/6/13 khu phố 4, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (chỗ ở hiện nay số 03 ấp Thới, xã Điềm Hy), số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) theo quyết định Thi hành án Dân sự số 777/QĐ-CCTHA ngày 11-2-2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Ông Tiến yêu cầu Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT giải quyết việc thi hành án cho ông theo như số tiền ông đã nộp.

7. Thu của bà Nguyễn Thị Bảy, nộp thay cho con là Nguyễn Văn Thành, ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm ngàn đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 615/QĐ-CCTHA ngày 06-8-2004 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Ông Thành yêu cầu Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT thực hiện việc thi hành án như số tiền đã nộp.

8. Thu của ông Quách Văn Hùng, ngụ tại số 296 đường Lộ Tập Đ, khu phố 9, phường 5, thành phố Mỹ Tho số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), tiền thẩm định giá, phí thi hành án theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 06/QĐ-CCTHA ngày 06-01-2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Ông Hùng yêu cầu Đ và của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT thực hiện việc thi hành án cho ông theo quy định của pháp luật.

9. Nguyễn Thành Đ viết biên nhận thu của bà Nguyễn Thị T, ngụ ấp Thạnh Hóa, xã Long Hưng, huyện CT, tỉnh Tiền Giang nộp thay cho con là Nguyễn Văn Xuân phải thi hành án cho bà Nguyễn Thị Tuyết Vân, 05 chỉ vàng 24K (99%), qui ra tiền là 3.562.500 đồng/01 chỉ x 05 chỉ = 17.812.500 đồng (Mười bảy triệu, tám trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 518/QĐ-CCTHA ngày 20-12-2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Bà T khẳng định đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án cho con trai bà vì vậy bà yêu cầu cơ quan chức năng giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho bà.

10. Nguyễn Thành Đ thu tiền của ông Lê Văn Cơ, ngụ tại 213 ấp Thới, xã Điềm Hy tiền án phí là 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 4.943.750 đồng (bốn triệu chín trăm bốn

mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 588/QĐ-CCTHA ngày 15-01-2013; số 648/QĐ-CCTHA ngày 17-01-2013của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ không viết biên lai cũng không viết biên nhận. Ông Cơ yêu cầu Đ phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của ông Cơ.

11. Thu của ông Nguyễn Văn Phục (do ông Nguyễn Văn Minh nộp thay) ngụ tại 159 ấp Bắc B, xã Điềm Hy số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo Bản án số 91/DSST ngày 02-01-2009 của Tòa án Nhân dân huyện CT. Ông Minh yêu cầu Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT thực hiện thi hành án cho ông theo quy định của pháp luật.

12. Thu của ông Trần Văn P, ngụ tại số 93 tổ 5, ấp Long Lợi, xã Long Hưng, huyện CT số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Bản án số 290/DSST ngày 17-9-2002 của Tòa án Nhân dân huyện CT. Ông P yêu cầu cơ quan chức năng giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho ông.

13. Đ viết biên bản thu tiền của bà Võ Thị P, ngụ tại ấp ấp Thới, xã Điềm Hy số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) theo Quyết định Thi hành án Dân sự số 198/QĐ-CCTHA ngày 07-11-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Bà P yêu cầu cơ quan chức năng giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho bà.

14. Thu của bà Huỳnh Thị Thu Yến (do ông Võ Văn Hảo là chồng bà Yến nộp thay), ngụ tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền án phí 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Ông Hảo yêu cầu yêu cầu Đ và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT thực hiện thi hành án cho ông theo quy định của pháp luật.

15. Thu của ông Huỳnh Lý N1 nộp thay cho đương sự Huỳnh Phú Hội, trú tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Ông N1 yêu cầu Đ có trách nhiệm trả lại cho ông N1 số tiền đã chiếm đoạt.

16. Thu của ông Đ Th Long và bà Nguyễn Thị Lệ Hoa, ngụ tại ấp Thới Hòa, xã Thới Sơn (nay là thành phố Mỹ Tho) số tiền 20.588.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm tám mươi tám ngàn đồng). Đ không viết biên lai, cũng không viết biên nhận. Ông Long yêu cầu Đ phải hoàn trả số tiền này cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT để hoàn tất việc thi hành án của ông Long.

17. Đ viết biên bản có nội dung thu tiền thi hành án của ông Nguyễn Văn H (còn gọi là Bảy Xanh), ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ông H yêu cầu Đ phải hoàn trả số tiền trên cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT theo như nội dung đã thi hành án.

18. Thu của bà Đặng Thị M, ngụ tại số 08B/3 ấp Me, thị trấn Tân Hiệp số

tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Bà M yêu cầu Đ phải hoàn trả số tiền nêu trên cho bà để giải quyết việc thi hành án.

19. Thu của bà Nguyễn Thị Kim Chi, ngụ tại ấp Long Thuận, xã Long Hưng số tiền 1.500.000 đồng (M triệu năm tram ngàn đồng). Đ không viết biên lai cũng không viết biên nhận. Sau khi phát hiện sự việc, bà Chi đã có đơn trình báo với Cơ quan điều tra và yêu cầu Đ hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt của bà cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT như nội dung bà phải thi hành án.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thành Đ đã khai: Những người phải thi hành án đều tin tưởng Đ là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành án nên đã nộp tiền cho Đ. Do có ý định chiếm đoạt và sử dụng số tiền thu được vào mục đích cá nhân nên Đ đã không xuất biên lai cho đương sự vì nếu Đ xuất biên lai thì sẽ phải nộp lại số tiền này về quỹ của đơn vị theo quy định. Tổng số tiền Đ đã chiếm đoạt của 19 trường hợp nêu trên là 200.641.250 đồng đã sử dụng cá nhân hết, không bàn bạc hoặc ăn chia với ai khác.

Cơ quan điều tra đã làm việc với 19 trường hợp đã bị Nguyễn Thành Đ chiếm đoạt tiền, trong đó có 07 trường hợp đã có đơn tố cáo về hành vi chiếm đoạt của Đ, những trường hợp còn lại mặc dù không có đơn tố cáo nhưng quá trình lấy lời khai đều yêu cầu xử lý hành vi của Đ theo đúng quy định của pháp luật, hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt để thực hiện việc thi hành án theo quyết định thi hành án.

2. Hành vi "Tham ô tài sản".

Để thực hiện nhiệm vụ thi hành án, Nguyễn Thành Đ được giao hai loại biên lai thu tiền thi hành án gồm: Biên lai thu tiền nộp N sách Nhà nước trong hoạt động Thi hành án Dân sự được dùng để thu tiền án phí, tiền phí và các khoản tiền khác để nộp N sách Nhà nước. Loại biên lai này được Chi cục Thuế cùng cấp kiểm soát và phải thực hiện việc quyết toán những biên lai đã sử dụng hàng tháng theo lịch được ấn định giữa cơ quan Thuế với Chi cục Thi hành án Dân sự cùng cấp; biên lai thu tiền bồi thường của công dân được dùng để thu các khoản tiền để bồi thường cho công dân trong công tác Thi hành án Dân sự.

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến tháng 04 năm 2014, Nguyễn Thành Đ đã có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành án, sử dụng 02 quyển biên lai được giao đi thu tiền thi hành án của đương sự để xuất biên lai cho đương sự nhưng không nộp lại đầy đủ số tiền đã thu được vào quỹ của đơn vị theo quy định. Số tiền Đ đã chiếm đoạt cụ thể như sau:

* Đối với khoản tiền phải nộp ngân sách nhà nước, Nguyễn Thành Đ đã

chiếm đoạt tổng số tiền 170.610.597 đồng. Trong đó bao gồm 41 biên lai với tổng số tiền 166.030.597 đồng và 05 biên lai thu tiền cưỡng chế kê biên với tổng số tiền là 4.580.000 đồng. Cụ thể:

1. Biên lai số 14703 ngày 24-12-2012; QĐTHA số 313 ngày 19-11-2012 số tiền 10.000.000 đồng;

2. Biên lai số 13933 ngày 15-6-2012; QĐTHA số 1069 ngày 14-6-2011 số tiền 956.000 đồng

3. Biên lai số 13936 ngày 19-6-2012; QĐTHA số 1069 ngày 19-11-2012 số tiền 2.312.000 đồng;

4. Biên lai số 13941 ngày 23-7-2012; QĐTHA số 1301 ngày 19-7-2012 số tiền 1.912.500 đồng;

5. Biên lai số 12390 ngày 23-9-2011; QĐTHA số 108 ngày 20-12-1999 số tiền 354.000 đồng;

6. Biên lai số 14706 ngày 24-12-2012; QĐTHA số 1486 ngày 24-8-2012 số tiền 200.000 đồng;

7. Biên lai số 14709 ngày 22-01-2013; QĐTHA số 212 ngày 28-10-2011 số tiền 200.000 đồng;

8. Biên lai số 14710 ngày 04-02-2013; QĐTHA số 525 ngày 24-12-2012 số tiền 200.000 đồng;

9. Biên lai số 14711 ngày 18-02-2013; QĐTHA số 118 ngày 10-10-2012 số tiền 6.200.000 đồng;

10. Biên lai số 13940 ngày 17-5-2012; QĐTHA số 1037 ngày 17-5-2012 số tiền 2.435.000 đồng;

11. Biên lai số 13946 ngày 25-7-2012; QĐTHA số 829 ngày 29-3-2012 số tiền 5.851.000 đồng;

12. Biên lai số 12355 ngày 20-7-2011; QĐTHA số 1055 ngày 26-7-2010 số tiền 16.949.234 đồng;

13. Biên lai số 12358 ngày 02-8-2011; QĐTHA số 1126 ngày 19-11-2012 số tiền 200.000 đồng;

14. Biên lai số 12360 ngày 15-8-2011; QĐTHA số 206 ngày 09-11-2007 số tiền 913.959 đồng;

15. Biên lai số 12375 ngày 01-9-2011; QĐTHA số 134 ngày 07-10-2010 số tiền 200.000 đồng;

16. Biên lai số 12384 ngày 19-9-2011; QĐTHA số 67 ngày 16-10-2008 số tiền 50.000 đồng;

17. Biên lai số 12385 ngày 19-9-2011; QĐTHA số 67 ngày 16-10-2008 số tiền 50.000 đồng;

18. Biên lai số 12391 ngày 13-9-2011; QĐTHA số 131 ngày 08 -6-2000 số tiền 61.200 đồng.

19 Biên lai số 14746 ngày 24-6-2013; QĐTHA số 348 ngày 04-8-2006 số tiền 4.950.000 đồng;

20. Biên lai số 13939 ngày 11-7-2012; QĐTHA số 348 ngày 18-11-2011 số tiền 8.000.000 đồng;

21. Biên lai số 13942 ngày 23-7-2012; QĐTHA số 289 ngày 16-3-2004 số tiền 200.000 đồng;

22. Biên lai số 13948 ngày 18-11-2011; QĐTHA số 348 ngày 18-11-2011 số tiền 454.400 đồng;

23. Biên lai số12357 ngày 01-8-2011; QĐTHA số 1090 ngày 14-6-2011 số tiền 562.500 đồng;

24. Biên lai số 12386 ngày 19-9-2011; QĐTHA số 351 ngày 17-12-2010 số tiền 200.000 đồng;

25. Biên lai số 14702 ngày 04-12-2012; QĐTHA số 74 ngày 10-10-2012 số tiền 425.000 đồng;

26. Biên lai số 14704 ngày 24-12-2012; QĐTHA số 10 ngày 01-10-2012 số tiền 50.000 đồng;

27. Biên lai số 14165 ngày 13-8-2012; QĐTHA số 381 ngày 21 -12-2011 số tiền 775.876 đồng;

28. Biên lai số 13929 ngày 11-6-2012; QĐTHA số 1385 ngày 09-9-2011 số tiền 8.525.000 đồng;

29. Biên lai số 13931 ngày 12-6-2012; QĐTHA số 1029 ngày 17-5-2012 số tiền 400.000 đồng;

30. Biên lai số 13932 ngày 12-6-2012; QĐTHA số 1029 ngày 17-5-2012 số tiền 200.000 đồng;

31. Biên lai số 13935 ngày 19-6-2012; QĐTHA số 86 ngày 28-9-2005 số tiền 500.000 đồng;

32. Biên lai số 13937 ngày 03-7-2012; QĐTHA số 984 ngày 07-5-2012 số

tiền 200.000 đồng;

33. Biên lai số 13949 ngày 02-8-2012; QĐTHA số 856 ngày 06-4-2012 số tiền 2.360.370 đồng;

34. Biên lai số 12362 ngày 22-8-2011; QĐTHA số 82 ngày 11 -11-2006 số tiền 1.400.000 đồng;

35. Biên lai số 12394 ngày 03-10-2011; QĐTHA số 791 ngày 05-7-2010 số tiền 1.300.000 đồng;

36. Biên lai số 12361 ngày 18-8-2011; QĐTHA số 1065 ngày 14-6-2011 số tiền 1.842.071 đồng;

37. Biên lai số 14701 ngày 03-12-2012; QĐTHA số 375 ngày 19-11-2012 số tiền 2.500.000 đồng;

38. Quyển số 252 tổng số tiền 63.116.638 đồng;

39. Quyển số 265 tổng số tiền 12.715.880 đồng;

40. Biên lai số 12988 ngày 14-4-2014; QĐTHA số 815 ngày 08-4-2011 số tiền 800.000 đồng;

41. Biên lai số 12359 ngày 15-8-2011; QĐTHA số 1101 ngày 14-6-2011 số tiền 5.507.760 đồng.

* Đối với khoản tiền thi hành án thu bồi thường cho công dân, Nguyễn Thành Đ đã lập 80 biên lai và thu tổng số tiền tương ứng là 605.514.500 đồng của người phải thi hành án. Cụ thể:

1. Biên lai số 12278 ngày 18-8-2011; QĐTHA số 503 ngày 04-02-2008 số tiền 3.000.000 đồng;

2. Biên lai số 13057 ngày 09-4-2012; QĐTHA số 1329 ngày 15-8-2011 số tiền 4.600.000 đồng;

3. Biên lai số 13058 ngày 09-4-2012; QĐTHA số 1328 ngày 15-8-2011 số tiền 3.600.000 đồng;

4. Biên lai số 13059 ngày 09-4-2012; QĐTHA số 1330 ngày 15-8-2011 số tiền 1.800.000 đồng;

5. Biên lai số 12288 ngày 19-9-2011; QĐTHA số 98 ngày 24-11-2000 số tiền 1.500.000 đồng;

6. Biên lai số 13970 ngày 04-9-2013; QĐTHA số 367 ngày 18-11-2011 số tiền 1.200.000 đồng;

7. Biên lai số 13067 ngày 04-6-2012; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số

tiền 1.000.000 đồng;

8. Biên lai số 13077 ngày 25-6-2012; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

9. Biên lai số 13085 ngày 17-7-2012; QĐTHA số 597 ngày 26-02-2010 số tiền 8.000.000 đồng.

10. Biên lai số 13091 ngày 07-8-2012; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

11. Biên lai số 13515 ngày 23-11-2012; QĐTHA số 1016 ngày 11-5-2012 số tiền 20.000.000 đồng.

12. Biên lai số 13518 ngày 03-12-2012; QĐTHA số 51 ngày 05-10-2012 số tiền 6.640.000 đồng;

13. Biên lai số 13519 ngày 03-12-2012; QĐTHA số 891 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

14. Biên lai số 13526 ngày 07-01-2013; QĐTHA số 1541 ngày 28-8-2012 số tiền 17.000.000 đồng;

15. Biên lai số 13530 ngày 14-3-2013; QĐTHA số 555 ngày 03-01-2013 số tiền 26.000.000 đồng;

16. Biên lai số 13544 ngày 06-3-2013; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

17. Biên lai số 13076 ngày 22-6-2012; QĐTHA số 472 ngày 28-4-2005 số tiền 600.000 đồng;

18. Biên lai 12282 ngày 13-9-2011; QĐTHA số 132 ngày 08-11-2007 số tiền 18.279.187 đồng;

19. Biên lai số 12283 ngày 13-9-2011; QĐTHA số 132 ngày 08-11-2007 số tiền 1.720.813 đồng;

20. Biên lai số 12296 ngày 03-10-2011; QĐTHA số 417 ngày 27-10-2009 số tiền 350.000 đồng;

21. Biên lai số 13547 ngày 21-3-2013; QĐTHA số 71 ngày 10-10-2012 số tiền 1.000.000 đồng;

22. Biên lai số 13968 ngày 04-9-2013; QĐTHA số 1391 ngày 26-7-2012 số tiền 60.000.000 đồng;

23. Biên lai số 13973 ngày 06-9-2013; QĐTHA số 955 ngày 12-4-2013 số tiền 1.500.000 đồng;

24. Biên lai số 13979 ngày 16-9-2013; QĐTHA số 71 ngày 10-10-2012 số tiền 1.000.000 đồng;

25. Biên lai số 13981 ngày 19-9-2013; QĐTHA số 955 ngày 12-4-2013 số tiền 1.500.000 đồng;

26. Biên lai số 13060 ngày 01-6-2012; QĐTHA số 1049 ngày 23-7-2010 số tiền 65.000.000 đồng;

27. Biên lai số 13061 ngày 01-6-2012; QĐTHA số 853 ngày 13-4-2011 số tiền 5.000.000 đồng;

28. Biên lai số 13075 ngày 21-6-2012; QĐTHA số 989 ngày 07-5-2012 số tiền 1.000.000 đồng;

29. Biên lai số 13094 ngày 20-8-2012; QĐTHA số 293 ngày 20-11-2011 số tiền 24.997.000 đồng;

30. Biên lai số 13541 ngày 20-02-2013; QĐTHA số 71 ngày 10-10-2012 số tiền 1.000.000 đồng;

31. Biên lai số 11799 ngày 23-5-2011; QĐTHA số 217 ngày 27-10-2010 số tiền 14.293.500 đồng;

32. Biên lai số 12281 ngày 05-9-2011; QĐTHA số 380 ngày 28-5-2007 số tiền 4.000.000 đồng;

33. Biên lai số 12284 ngày 13-9-2011; QĐTHA số 1024 ngày 06-6-2011 số tiền 700.000 đồng;

34. Biên lai số 12285 ngày 13-9-2011; QĐTHA số 448 ngày 31-12-2010 số tiền 1.415.000 đồng;

35. Biên lai số 12297 ngày 04-10-2011; QĐTHA số 879 ngày 12-05-2009 số tiền 300.000 đồng;

36. Biên lai số 13056 ngày 09-4-2012; QĐTHA số 267 ngày 16-11-2010 số tiền 5.000.000 đồng;

37. Biên lai số 13051 ngày 13-4-2012; QĐTHA số 1032 ngày 11-6-2009 số tiền 12.000.000 đồng;

38. Biên lai số 13068 ngày 04-6-2012; QĐTHA số 782 ngày 28-4-2010 số tiền 1.500.000 đồng;

39. Biên lai số 12299 ngày 18-10-2011; QĐTHA số 1125 ngày 25-6-2009 số tiền 600.000 đồng;

40. Biên lai số 12300 ngày 18-10-2011; QĐTHA số 798 ngày 07-4-2011 số

tiền 500.000 đồng;

41. Biên lai số 13065 ngày 01-6-2012; QĐTHA số 1032 ngày 11-6-2009 số tiền 4.519.000 đồng;

42. Biên lai số 12256 ngày 14-6-2011; QĐTHA số 541 ngày 20-01-2011 số tiền 10.000.000 đồng;

43. Biên lai số 12275 ngày 01-8-2011; QĐTHA số 216 ngày 02-11-2009 số tiền 5.000.000 đồng;

44. Biên lai số 12276 ngày 01-8-2011; QĐTHA số 541 ngày 20-01-2011 số tiền 10.000.000 đồng;

45. Biên lai số 12279 ngày 01-9-2011; QĐTHA số 876 ngày 03-6-2010 số tiền 10.000.000 đồng;

46. Biên lai số 13550 ngày 15-4-2013; QĐTHA số số 125 ngày 10-10-2012 số tiền 800.000 đồng;

47. Biên lai số 13976 ngày 10-9-2013; QĐTHA số 312 ngày 25-9-2007 số tiền 4.800.000 đồng;

48. Biên lai số 13977 ngày 10-9-2013; QĐTHA số 876 ngày 03-6-2010 số tiền 1.500.000 đồng;

49. Biên lai số 13978 ngày 13-9-2013; QĐTHA số 216 ngày 02-11-2009 số tiền 10.000.000 đồng;

50. Biên lai số 13055 ngày 09-4-2012; QĐTHA số 125 ngày 10-10-2011 số tiền 20.000.000 đồng;

51. Biên lai số 13062 ngày 01-6-2012; QĐTHA số 271 ngày 03-11-2011 số tiền 3.000.000 đồng;

52. Biên lai số 13070 ngày 12-6-2012, QĐTHA số 876 ngày 03-6-2010 số tiền 1.500.000 đồng;

53. Biên lai số 13071 ngày 12-6-2012; QĐTHA số 271 ngày 03-11-2011 số tiền 3.000.000 đồng;

54. Biên lai số 13089 ngày 03-8-2012; QĐTHA số 266 ngày 09-11-2010 số tiền 10.000.000 đồng;

55. Biên lai số 13092 ngày 07-8-2010; QĐTHA số 598 ngày 12-01-2012 số tiền 30.000.000 đồng;

56. Biên lai số 13097 ngày 12-9-2012; QĐTHA số 598 ngày 12-01-2-2012 số tiền 100.000.000 đồng;

57. Biên lai số 13100 ngày 17-9-2012; QĐTHA số 990 ngày 11-9-2006 số tiền 400.000 đồng;

58. Biên lai số 13521 ngày 04-12-2012; QĐTHA số 976 ngày 03-6-2010 số tiền 1.500.000 đồng;

59. Biên lai số 13524 ngày 04-01-2013; QĐTHA số 266 ngày 09-11-2010 số tiền 10.000.000 đồng;

60. Biên lai số 13543 ngày 06-3-2013; QĐTHA số 876 ngày 03-6-2010 số tiền 1.500.000 đồng theo phiếu chi số 610 ngày 15-4-2013;

61. Biên lai số 13545 ngày 11-3-2012; QĐTHA số 125 ngày 10-10-2012 số tiền 800.000 đồng;

62. Biên lai số 14574 ngày 14-4-2014; QĐTHA số 177 ngày 21-10-2013, số tiền 1.000.000 đồng;

63. Biên lai số 12298 ngày 14-10-2011; QĐTHA số 195 ngày 16-5-2007, số tiền 1.000.000 đồng;

64. Biên lai số 13972 ngày 06-9-2013; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009, số tiền 1.000.000 đồng;

65. Biên lai số 13980 ngày 19-9-2013; QĐTHA số 265 ngày 02-11-2012 số tiền 1.000.000 đồng;

66. Biên lai số 13538 ngày 04-02-2013; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

67. Biên lai số 14572 ngày 14-4-2014; QĐTHA số 748 ngày 20-3-2008 số tiền 500.000 đồng;

68. Biên lai số 14575 ngày 14-4-2014; QĐTHA số 819 ngày 27-4-2009 số tiền 1.000.000 đồng;

69. Biên lai số 13546 ngày 18-3-2013; QĐTHA số 1416 ngày 18-8-2009 số tiền 600.000 đồng;

70. Biên lai số 13971 ngày 04-9-2013; QĐTHA số 1416 ngày 18-8-2009 số tiền 600.000 đồng;

71. Biên lai số 13.066 ngày 01-6-2012; QĐTHA số 623 ngày 05-3-2008 số tiền 200.000 đồng;

72. Biên lai số 13073 ngày 15-6-2012; QĐTHA số số 1416 ngày 18-8-2009 số tiền 600.000 đồng;

73. Biên lai số 13080 ngày 05-7-2012; QĐTHA số 879 ngày 12-5-2009 số

tiền 100.000 đồng;

74. Biên lai số 13081 ngày 05-7-2012; QĐTHA số 879 ngày 12-5-2009 số tiền 500.000 đồng;

75. Biên lai số 13087 ngày 31-7-2012; QĐTHA số 1416 ngày 18-8-2009 số tiền 600.000 đồng;

76. Biên lai số 13539 ngày 05-2-2013; QĐTHA số 1416 ngày 18-8-2009 số tiền 600.000 đồng;

77. Biên lai số 13549 ngày 29-3-2013; QĐTHA số 441 ngày 17-12-2012 số tiền 150.000 đồng;

78. Biên lai số 13997 ngày 11-12-2013; QĐTHA số 854 ngày 07-3-2013 số tiền 30.000.000 đồng;

79. Biên lai số 13540 ngày 05-02-2013; QĐTHA số 441 ngày 17-12-2012 số tiền 150.000 đồng;

80. Biên lai số 14573 ngày 14-4-2014; QĐTHA số 571 ngày 17-12-2013 số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, Đ còn thu của ông Nguyễn Đình Khương, ngụ tại ấp Bờ Xe, xã Thạnh Phú, phải thi hành Quyết định thi hành án số 260/QĐ-CCTHA ngày 31-10-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, số tiền 7.200.000 đồng, trong đó tiền phạt sung công là 7.000.000 đồng, tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Khi thu tiền của ông Khương, Đ hẹn giao biên lai sau. Sau đó, Đ dùng biên lai thu tiền án phí số 0031719 ngày 29-7-2013 đã được dùng để trích chuyển khoản án phí 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) thu của ông Nguyễn Minh Hiền, ngụ tại ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú thi hành Quyết định thi hành án số 781/QĐ-CCTHA ngày 28-01-2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đ đã để trống liên 4 của biên lai số 0031719 (liên phải giao cho ông Hiền), viết số tiền thu là 7.000.000 đồng rồi giao biên lai cho ông Khương. Số tiền 7.200.000 đồng đã thu của ông Khương, Đ chỉ viết biên lai thu tiền với số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm nộp cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Số tiền còn lại là 7.000.000 đồng, Đ đã chiếm đoạt và sử dụng cá nhân hết.

Trước khi sự việc phạm tội bị phát hiện, Nguyễn Thành Đ đã nộp lại cho Nguyễn Thị Kim N, Thủ quỹ Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT số tiền 100.300.000 đồng trong tổng số tiền Đ đã viết biên lai thu tiền của đương sự. Do vậy, số tiền Đ đã chiếm đoạt của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT là 682.825.097 đồng (170.610.597 đồng + 605.514.500 đồng + 7.000.000 đồng - 100.300.000 đồng). Quá trình điều tra, Nguyễn Thành Đ đã khai nhận toàn bộ số

tiền Đ đã sử dụng vào mục đích cá nhân và không ăn chia với ai khác.

3. Hành vi "Che giấu tội phạm" của Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thị Bạch H.

Tháng 7 năm 2012, qua đối chiếu số liệu kế toán với thực tế tiền tồn quỹ thì Nguyễn Thị Bạch H, kế toán Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT nhận thấy số tiền mặt còn tồn tại sổ quỹ của Chi cục nhiều bất thường nhưng tồn tại quỹ thực tế ít nên đã hỏi Nguyễn Thị Kim N, Thủ quỹ Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT nguyên nhân của sự việc. N đã kể lại cho H biết về việc đã cho Đ nộp thiếu tiền so với phiếu thu và bảng kê sử dụng biên lai từ đầu năm 2011. Tuy nhiên, N không lập danh sách theo dõi chi tiết từng biên lai nộp thiếu tiền của Đ, mà những bảng kê nào N chưa ký thì có nghĩa là Đ chưa nộp tiền mặc dù N đã ký vào phiếu thu tiền để hợp lệ chứng từ kế toán. H yêu cầu N phải cùng mình báo cáo sự việc với Chi cục trưởng Lê Văn Quốc, nhưng N năn nỉ H không báo cáo vì thời gian này Đ chưa ký nhận với N số tiền Đ xin nộp thiếu, nếu báo cáo mà Đ không thừa nhận thì mọi trách nhiệm N sẽ phải gánh chịu hết. Vì thông cảm với N nên H đã đồng ý không báo cáo sự việc cho Lãnh đạo đơn vị. Mặt khác, do Đ thường nói với N và H nếu để sự việc bị phát hiện thì H và N cũng bị trách nhiệm liên quan. Do đó, khi phát hiện Đ chiếm đoạt số tiền thi hành án của chi cục, H, N đã không báo cáo hành vi của Đ với Lãnh đạo chi cục. Mặt khác, do sợ phải chịu trách nhiệm nên H và N có hành vi hợp thực hóa chứng từ để giúp cho hành vi phạm tội của Đ không bị phát hiện. Cụ thể, đối với khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước, H và N ký đầy đủ vào những phiếu thu, bảng kê danh sách sử dụng biên lai và những chứng từ khác để hoàn tất thủ tục, chứng từ kế toán đối với những khoản tiền Đ chưa nộp để trình Chi cục trưởng Lê Văn Quốc ký chứng từ để thực hiện việc quyết toán biên lai với Chi cục Thuế cùng cấp. Sau đó trích chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện CT sang tài khoản tiền nộp N sách Nhà nước. Đối với những trường hợp chi tiền bồi thường cho công dân, mặc dù biết rõ sự việc Đ chưa nộp quỹ của Chi cục số tiền thi hành án đã thu nhưng để biết sự việc không bị phát hiện thì H và N vẫn mặc nhiên thống nhất lập chứng từ kế toán, trình Chi cục trưởng Lê Văn Quốc ký duyệt để rút tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện CT, chi trả 63 trường hợp được thi hành án với tổng số tiền 561.914.500 đồng.

Để theo dõi số tiền Đ chưa nộp, H ghi chép lại toàn bộ những biên lai Đ chưa nộp tiền vào quyển vở học sinh, Cơ quan điều tra đã thu giữ được quyển vở này.

Quá trình điều tra, lời khai của Nguyễn Thành Đ phù hợp với lời khai của

Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim N. Theo đó, N và H chỉ biết được hành vi phạm tội của Đ sau khi Đ đã chiếm đoạt số tiền đã thu của đương sự. Ngoài ra, H và N không bàn bạc hay được Đ chia cho số tiền đã chiếm đoạt được.

Ngoài ra, H và N còn khai nhận: Để sự việc vi phạm của Nguyễn Thành Đ không bị Đ kiểm tra của Chi cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang phát hiện trong đợt kiểm tra vào tháng 2 năm 2014, H đã phô tô 4 chứng từ nộp tiền vào Kho bạc của một trong những tháng trước kỳ kiểm tra định kỳ có số tiền tương ứng với khoản tiền bị thâm hụt rồi tẩy xóa ngày tháng và viết lại ngày tháng của kỳ kiểm tra sắp đến. Sau đó, N cũng đã nhắc nhở ông Trần Nguyên Dũng, Kế toán Kho bạc Nhà nước huyện CT ký xác nhận số tiền không đúng với thực tế cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT nhằm đối phó với đoàn kiểm tra. Cơ quan điều tra không thu giữ được những tài liệu này vì sau khi báo cáo sự việc vi phạm thì H đã khôi phục số liệu kế toán cho đúng với thực tế và đã hủy bỏ những tài liệu này ra khỏi tập tài liệu lưu trữ.

Quá trình điều tra còn xác định, Nguyễn Thị Kim N với trách nhiệm là Thủ quỹ của đơn vị, do quản lý tiền không chặt chẽ, cho ứng tiền nhưng không có thủ tục tạm ứng theo quy định, không giải trình được lý do thâm hụt quỹ tiền mặt nên sau khi có kết luận của Đ kiểm tra công tác tài chính ngày 16-4-2014, N đã tự nguyện nộp lại để khắc phục hậu quả số tiền thâm hụt quỹ là 339.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu đồng). Cụ thể: Ngày 12-5-2014, nộp 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu đồng); Ngày 13-6-2014, nộp 159.000.000 đồng (M trăm năm mươi chín triệu đồng). Trong thời gian làm thủ quỹ, N còn cho Đ tạm ứng 129.970.000 đồng nhưng không được lãnh đạo phê duyệt. Do vậy, N phải chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Ngoài ra, Nguyễn Thành Đ còn tạm ứng chi phí cưỡng chế với tổng số tiền là 109.970.000 đồng nhưng mới chỉ hoàn ứng lại được 20.885.000 đồng, do đó Đ phải nộp lại số tiền 89.085.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 16/6/2019 của Tòa án Nhân dân tỉnh Tiền Giang đã tuyên xử:

1/ Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thành Đ đã phạm vào tội: "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và "Tham ô tài sản"; Các bị cáo Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thị Bạch H phạm tội "Che giấu tội phạm".

- Áp dụng: Nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm d khoản 2 Điều 355; Điều 38, Điều 50; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Đ 06 (sáu) năm tù về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng: Nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm a khoản 3 Điều 353; Điều 38, Điều 50; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Đ 14 (mười bốn) năm tù về tội "Tham ô tài sản";

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Thành Đ phải chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam là ngày 08/10/2014.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 313 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt chấp hành án.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 313 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bạch H 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt chấp hành án.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Tuyên trả lại cho các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim N mỗi bị cáo 50.000.000 đồng theo các biên lai số 000233 ngày 04/9/2015 và biên lai số 000239 ngày 21/9/2015 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ hoàn trả **200.641.250 đồng** cho các ông bà sau đây:

1. Ông Nguyễn Ngọc Th, ngụ tại tổ 13, ấp Xóm Vong, xã Thạnh Phú số tiền 1.872.000 đồng (M triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

2. Ông Lê Minh Mẫn, ngụ tại ấp Ga, xã Tân Hiệp số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

3. Bà Nguyễn Thị R, ngụ tại 341, tổ 10, ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

4. Bà Phạm Thị HP, ngụ tại ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 6.100.000 đồng (Sáu triệu một trăm ngàn đồng)

5. Bà Nguyễn Ngọc Hương, ngụ tại 826 ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

6. Ông Huỳnh Văn Tiến, ngụ tại 24/6/13 khu phố 4, phường Tân Thuận

Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (chỗ ở hiện nay số 03 ấp Thới, xã Điềm Hy), số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

7. Bà Nguyễn Thị Bảy, ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm ngàn đồng).

8. Ông Quách Văn Hùng, ngụ tại số 296 đường Lộ Tập Đ, khu phố 9, phường 5, thành phố Mỹ Tho số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

9. Bà Nguyễn Thị T, ngụ ấp Thạnh Hóa, xã Long Hưng, huyện CT, tỉnh Tiền Giang nộp thay cho con là Nguyễn Văn Xuân phải thi hành án cho bà Nguyễn Thị Tuyết Vân, 05 chỉ vàng 24K (99%), qui ra tiền là 3.562.500 đồng/01 chỉ x 05 chỉ = 17.812.500 đồng (Mười bảy triệu, tám trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng).

10. Ông Lê Văn Cơ, ngụ tại 213 ấp Thới, xã Điềm Hy tiền án phí là 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 4.943.750 đồng (Bốn triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

11. Ông Nguyễn Văn Phục (do ông Nguyễn Văn Minh nộp thay) ngụ tại 159 ấp Bắc B, xã Điềm Hy số tiền 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

12. Ông Trần Văn P, ngụ tại số 93 tổ 5, ấp Long Lợi, xã Long Hưng, huyện CT số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

13. Bà Võ Thị P, ngụ tại ấp ấp Thới, xã Điềm Hy số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

14. Bà Huỳnh Thị Thu Yến (do ông Võ Văn Hảo là chồng bà Yến nộp thay), ngụ tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền án phí 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

15. Ông Huỳnh Lý N1 nộp thay cho đương sự Huỳnh Phú Hội, trú tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

16. Ông Đ Th Long và bà Nguyễn Thị Lệ Hoa, ngụ tại ấp Thới Hòa, xã Thới Sơn (nay là thành phố Mỹ Tho) số tiền 20.588.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm tám mươi tám ngàn đồng).

17. Ông Nguyễn Văn H (còn gọi là Bảy Xanh), ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

18. Bà Đặng Thị M, ngụ tại số 08B/3 ấp Me, thị trấn Tân Hiệp số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

19. Bà Nguyễn Thị Kim Chi, ngụ tại ấp Long Thuận, xã Long Hưng số tiền 1.500.000 đồng (M triệu năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho Chi cục Thi hành án huyện CT **682.825.097 đồng.**

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thành Đ không kháng cáo, ngày 17/6/2020 các bị cáo Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thị Bạch H có đơn kháng cáo kêu oan. Ngày 29/6/2020 bị hại là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang có đơn kháng cáo với nội dung: Đối với số tiền bị cáo Đ đã thu của các đương sự nhưng không ra biên lai nhập quỹ thì tất cả các trường hợp này đều đã có quyết định thi hành án và Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án đã phân công cho Nguyễn Thành Đ tổ chức thi hành án. Các khoản tiền thu của các đương sự đều năm trong phạm vi khoản tiền phải thi hành theo quyết định thi hành án, đúng theo nghĩa vụ người thi hành án phải nộp, vì vậy Đ phải có trách nhiệm trả khoản tiền này cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT để Chi cục trả khoản tiền này cho các đương sự để thi hành các quyết định thi hành án. Đối với khoản tiền 675.825.097 đồng mà Đ chiếm đoạt là có liên quan đến trách nhiệm của bị cáo N và bị cáo H, hai bị cáo này đã hợp thức hóa chứng từ cũng như bao che, giúp sức để Đ chiếm đoạt số tiền này trong một thời gian dài, vì vậy bị cáo N và H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả toàn bộ khoản tiền thiệt hại cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT. Đối với khoản tiền Nguyễn Thị Kim N đã cho Nguyễn Thành Đ tạm ứng nhưng không được lãnh đạo phê duyệt là 129.970.000 đồng và tiền tạm ứng chi phí cưỡng chế số tiền 89.085.000 đồng cần phải đưa vào phạm vi xem xét trong vụ án và Nguyễn Thị Kim N phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền này cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, do bà Lê Thị Thùy, Chi cục trưởng đại diện theo pháp luật vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Các bị cáo Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thị Bạch H thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo xin được hưởng án treo. Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như án sơ thẩm nêu, các bị cáo vì nể nang và lo sợ bị kỷ luật nên mặc dù biết Đ đã chiếm đoạt tiền của cơ quan nhưng nghĩ rằng Đ sẽ hoàn trả lại tiền đã chiếm đoạt nên từ đó không báo cáo lãnh đạo và có hành vi hợp thức hóa chứng từ đối với những khoản tiền mà Đ chiếm đoạt để không bị cơ quan và đoàn kiểm tra của Cục Thi hành án phát hiện. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo để có cơ hội chuộc lại lỗi lầm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thành Đ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thấy rằng: Các bị cáo N và H đã phát hiện bị cáo Đ chiếm đoạt tiền của những người phải thi hành án cũng như chiếm đoạt tiền của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT nhưng do sợ trách nhiệm, bị kỷ luật nên các bị cáo đã không báo cáo với lãnh đạo chi cục mà tiếp tục có hành vi che giấu cho bị cáo Đ, hợp thức hóa chứng từ nộp tiền vào kho bạc để không bị đoàn kiểm tra phát hiện. Hành vi của các bị cáo N và H đã đủ yếu tố cấu thành tội "che giấu tội phạm" theo khoản 2 Điều 313 Bộ luật Hình sự năm 1999 như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên phiên tòa hôm nay các bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo kêu oan sang xin được hưởng án treo, tuy nhiên các bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến nhân thân của các bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ và xử phạt bị cáo N 01 năm 06 tháng tù, xử phạt bị cáo H 01 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo N và H. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm đối với các bị cáo này.

Đối với kháng cáo của bị hại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT thì thấy rằng Tòa án Cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo Đ phải trả lại cho 19 người bị hại với tổng số tiền 200.641.250 đồng và hoàn trả cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT số tiền 682.825.097 đồng là có căn cứ vì bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chấp hành viên để chiếm đoạt tiền của 19 bị hại và chiếm đoạt tiền của Chi cục Thi hành án, một mình bị cáo Đ chiếm đoạt, sử dụng, không chia cho ai nên một mình bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với các khoản tiền này. Đối với khoản tiền mà Nguyễn Thị Kim N đã cho Nguyễn Thành Đ tạm ứng nhưng không được lãnh đạo phê duyệt là 129.970.000 đồng và tiền tạm ứng chi phí cưỡng chế số tiền 89.085.000 đồng, do không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm tách ra giải quyết riêng bằng vụ án khác khi có yêu cầu là đúng pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Kim N và Nguyễn Thị Bạch H , cũng như kháng cáo của bị hại là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT

đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của các bị cáo, bị hại được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên bị cáo Nguyễn Thành Đ đã lợi dụng chức danh là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành án, bị cáo đã thu tiền của 19 người phải thi hành án nhưng không ra biên lai theo quy định để giao cho họ mà chiếm đoạt luôn tổng số tiền đã thu là 200.641.250 đồng. Ngoài ra bị cáo Đ còn có hành vi sau khi thu tiền của các đương sự, có ra biên lai đúng theo quy định nhưng bị cáo đã không nộp tiền vào quỹ của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân với tổng số tiền là 682.825.097 đồng.

[3] Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thành Đ là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi chức vụ, quyền hạn của mình để chiếm đoạt tiền của người khác và chiếm đoạt tiền của cơ quan nhà nước mà mình có trách nhiệm quản lý, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, gây mất lòng tin của Nhân dân đối với cơ quan nhà nước. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành Đ phạm tội " Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 355 và điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tháng 7 năm 2012 các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim N đã biết việc Đ nộp thiếu tiền theo quy định nhưng các bị cáo này không báo cho thủ trưởng đơn vị mà còn có hành vi hợp thực hóa chứng từ để giúp cho hành vi phạm tội của Đ không bị phát hiện. Cụ thể, đối với khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước, H và N ký đầy đủ vào những phiếu thu, bảng kê danh sách sử dụng biên lai và những chứng từ khác để hoàn tất thủ tục, chứng từ kế toán đối với những khoản tiền Đ chưa nộp để trình Chi cục trưởng Lê Văn Quốc ký chứng từ để thực hiện việc quyết toán biên lai với Chi cục Thuế cùng cấp. Sau đó trích chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện CT sang tài khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước. Đối với những trường hợp chi tiền bồi thường cho công dân, mặc dù biết rõ sự việc Đ chưa nộp quỹ của Chi cục số tiền thi hành án đã thu nhưng để biết sự việc không bị phát hiện thì H và N vẫn mặc nhiên thống nhất lập chứng từ kế toán, trình Chi cục trưởng Lê Văn Quốc ký duyệt để rút tiền từ tài khoản tạm gửi tiền thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện CT, chi trả 63 trường hợp được thi hành án với tổng số tiền 561.914.500 đồng. Tiếp tục để vi phạm của Nguyễn Thành Đ không bị đoàn kiểm tra của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang phát hiện trong đợt kiểm tra vào tháng 2 năm 2014, H đã phô tô 4 chứng từ nộp tiền vào Kho bạc của một trong những tháng trước kỳ kiểm tra định kỳ có số tiền tương ứng với khoản tiền bị thâm hụt rồi tẩy xóa ngày tháng và viết lại ngày tháng của kỳ kiểm tra sắp

đến. Sau đó, N cũng đã nhờ ông Trần Nguyên Dũng, kế toán Kho bạc Nhà nước huyện CT ký xác nhận số tiền không đúng với thực tế như trên cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT nhằm đối phó với đoàn kiểm tra.

[5] Quá trình điều tra, xét xử các bị cáo đã khai nhận diễn biến hành vi phạm tội như nêu trên. Hành vi của các bị cáo H và N là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động tư pháp trong việc phát hiện hành vi tội phạm. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội "Che giấu tội phạm" theo khoản 2 Điều 313 Bộ luật Hình sự năm 1999 như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng tại phiên tòa các bị cáo đã thay đổi kháng cáo xin được hưởng án treo, nhưng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[6] Xét kháng cáo của bị hại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Th, tỉnh Tiền Giang thấy rằng:

[6.1] Đối với khoản tiền 200.641.250 đồng: bị cáo Đ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành án, từ đó bị cáo thu tiền của 19 người phải thi hành án nhưng không ra biên lai giao cho họ theo quy định, sau đó chiếm đoạt sử dụng toàn bộ số tiền đã thu là 200.641.250 đồng, như vậy số tiền nêu trên không phải là của Chi cục Thi hành án huyện CT. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho 19 người là đúng pháp luật.

[6.2] Đối với khoản tiền 682.825.097 đồng: Đây là khoản tiền mà bị cáo Đ có trách nhiệm quản lý, lẽ ra sau khi thu tiền của các đương sự theo đúng quy định thì bị cáo phải nộp tiền vào quỹ của Chi cục Thi hành án nhưng bị cáo không nộp mà đã chiếm đoạt và sử dụng một mình không có sự bàn bạc cũng như chia cho bị cáo N và H, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo Đ hoàn trả khoản tiền này cho Chi cục Thi hành án huyện CT là có căn cứ.

[6.3] Đối với tiền 129.970.000 đồng Đ tạm ứng nhưng không được lãnh đạo phê duyệt đến nay chưa trả và khoản tiền Đ tạm ứng chi phí cưỡng chế chưa hoàn ứng là 89.085.000 đồng do không có liên quan đến tội phạm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khi Chi cục Thi hành án huyện CT có yêu cầu. Do đó, Hộ đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

[6.4] Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo N đã nộp theo biên 000239 ngày 21/9/2015 và số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo H đã nộp theo biên lai số 000233 ngày 04/9/2015 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trả các khoản tiền này cho H và N là có căn cứ, đúng pháp luật vì như trên đã xác định các bị cáo N và H không có sự bàn bạc với Đ để

chiếm đoạt tiền của Chi cục Thi hành án huyện CT, cũng như không được Đ chia cho khoản tiền nào nên không có căn cứ buộc N và H phải liên đới với Đ hoàn trả tiền cho Chi cục Thi hành án.

Với các căn cứ nêu trên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N và bị cáo H và bị hại giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí phúc thẩm:

- Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo N và H phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

- Do kháng cáo về phần dân sự không được chấp nhận nên Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim N.

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang về phần dân sự.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Tiền Giang về phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Bạch H và phần trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 2 Điều 313 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bạch H 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Tuyên trả lại cho các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H, Nguyễn Thị Kim N mỗi bị cáo 50.000.000 đồng theo các biên lai số 000233 ngày 04/9/2015 và biên lai số 000239 ngày 21/9/2015 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ hoàn trả **200.641.250 đồng** cho các ông bà sau đây:

1. Ông Nguyễn Ngọc Th, ngụ tại tổ 13, ấp Xóm Vong, xã Thạnh Phú số tiền 1.872.000 đồng (M triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

2. Ông Lê Minh Mẫn, ngụ tại ấp Ga, xã Tân Hiệp số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

3. Bà Nguyễn Thị R, ngụ tại 341, tổ 10, ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

4. Bà Phạm Thị HP, ngụ tại ấp Thới, xã Điềm Hy, số tiền 6.100.000 đồng (Sáu triệu một trăm ngàn đồng)

5. Bà Nguyễn Ngọc Hương, ngụ tại 826 ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Phú số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

6. Ông Huỳnh Văn Tiến, ngụ tại 24/6/13 khu phố 4, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (chỗ ở hiện nay số 03 ấp Thới, xã Điềm Hy), số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

7. Bà Nguyễn Thị Bảy, ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm ngàn đồng).

8. Ông Quách Văn Hùng, ngụ tại số 296 đường Lộ Tập Đ, khu phố 9, phường 5, thành phố Mỹ Tho số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

9. Bà Nguyễn Thị T, ngụ ấp Thạnh Hóa, xã Long Hưng, huyện CT, tỉnh Tiền Giang nộp thay cho con là Nguyễn Văn Xuân phải thi hành án cho bà Nguyễn Thị Tuyết Vân, 05 chỉ vàng 24K (99%), qui ra tiền là 3.562.500 đồng/01 chỉ x 05 chỉ = 17.812.500 đồng (Mười bảy triệu, tám trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng).

10. Ông Lê Văn Cơ, ngụ tại 213 ấp Thới, xã Điềm Hy tiền án phí là 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 4.943.750 đồng (Bốn triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

11. Ông Nguyễn Văn Phục (do ông Nguyễn Văn Minh nộp thay) ngụ tại 159 ấp Bắc B, xã Điềm Hy số tiền 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

12. Ông Trần Văn P, ngụ tại số 93 tổ 5, ấp Long Lợi, xã Long Hưng, huyện CT số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

13. Bà Võ Thị P, ngụ tại ấp ấp Thới, xã Điềm Hy số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

14. Bà Huỳnh Thị Thu Yến (do ông Võ Văn Hảo là chồng bà Yến nộp thay), ngụ tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền án phí 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

15. Ông Huỳnh Lý N1 nộp thay cho đương sự Huỳnh Phú Hội, trú tại ấp Miễu Hội, xã Thạnh Phú số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

16. Ông Đ Th Long và bà Nguyễn Thị Lệ Hoa, ngụ tại ấp Thới Hòa, xã Thới Sơn (nay là thành phố Mỹ Tho) số tiền 20.588.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm tám mươi tám ngàn đồng).

17. Ông Nguyễn Văn H (còn gọi là Bảy Xanh), ngụ tại ấp Cây Xanh, xã Thạnh Phú số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

18. Bà Đặng Thị M, ngụ tại số 08B/3 ấp Me, thị trấn Tân Hiệp số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

19. Bà Nguyễn Thị Kim Chi, ngụ tại ấp Long Thuận, xã Long Hưng số tiền 1.500.000 đồng (M triệu năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho Chi cục Thi hành án huyện CT **682.825.097 đồng.**

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

- Các bị cáo Nguyễn Thị Bạch H và Nguyễn Thị Kim N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT tỉnh Tiền Giang phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0001383 ngày 30/6/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Tiền Giang được trừ vào phần án phí phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh Tiền Giang còn phải nộp tiếp 100.000 đồng.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
H Th Dũng	**Trần Thị Thu Thủy**	**H Minh Thịnh**

Nơi nhận:
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tiền Giang;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Sở tư pháp TP. HCM;
- Bị cáo;
- Bị hại, người liên quan;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H Minh Thịnh